



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG
QUẢNG NGÃI**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 5
Báo cáo kiểm toán độc lập	6
Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 - 8
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 43



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Quảng Ngãi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) theo Quyết định số 2610/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 30/9/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3403000079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 28/12/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 24 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (mã số doanh nghiệp hiện nay là 4300205943) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 05/10/2022.

Công ty đã thực hiện đăng ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 20/12/2016 với mã chứng khoán là QNS.

Vốn điều lệ tại ngày 31/12/2022: 3.569.399.550.000 đồng

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có 16 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng và một công ty con:

Các Đơn vị trực thuộc

- Nhà máy Bia Dung Quất;
- Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp An Khê;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY;
- Nhà máy Sữa đậu nành VINASOY Bắc Ninh;
- Nhà máy Sữa đậu nành VINASOY Bình Dương;
- Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng Đậu nành VINASOY;
- Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Đậu nành VINASOY;
- Nhà máy Đường Phổ Phong;
- Trung tâm Môi trường và Nước sạch;
- Nhà máy Đường An Khê;
- Nhà máy Điện sinh khối An Khê;
- Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN;
- Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích;
- Nhà máy Nha Quảng Ngãi;
- Nhà máy Cơ khí;
- Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng Giống Mía Gia Lai.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	02 Nguyễn Chí Thanh, thành phố Quảng Ngãi	Thương mại	100%

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 02 Nguyễn Chí Thanh, Phường Quảng Phú, TP. Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
- Điện thoại: (84) 0255.3726 110
- Fax: (84) 0255.3822 843
- Website: www.qns.com.vn

Ngành nghề kinh doanh

- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa. Chi tiết: Chế biến sữa đậu nành và các sản phẩm từ sữa đậu nành;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất đường;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Sản xuất phân bón và các hợp chất ni tơ. Chi tiết: Sản xuất các loại phân bón vô cơ, vi sinh;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Kinh doanh bia, đồ uống;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Kinh doanh đường, mật, sữa, bánh kẹo;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Khai thác nước khoáng;
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước khoáng, nước ngọt các loại;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt. Chi tiết: Trồng mía;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại: Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí phục vụ các ngành sản xuất và dân dụng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp. Chi tiết: Kinh doanh và chế tạo công cụ máy nông nghiệp;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác. Chi tiết: Sản xuất máy trồng, máy chăm sóc và máy thu hoạch mía;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh phân bón vô cơ, vi sinh; Kinh doanh vỏ chai thủy tinh, kết nhựa các loại; Kinh doanh mía giống, mía nguyên liệu, cồn, nha (đường glucoza); Kinh doanh chế phẩm, phế liệu thu hồi trong sản xuất: mật rỉ, bã đậu nành, malt bia, bã mía, bã bùn;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nha (đường glucoza); Sản xuất và kinh doanh cồn (Ethanol): cồn thực phẩm, cồn nhiên liệu, cồn nhiên liệu biến tính, cồn công nghiệp; Sản xuất và kinh doanh CO2 thực phẩm và CO2 công nghiệp; Sản xuất và kinh doanh sản phẩm Nấm men; Sản xuất và kinh doanh sản phẩm thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí;
- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Sản xuất rượu vang;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Kinh doanh giống đậu nành, đậu nành nguyên liệu;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa. Chi tiết: trồng đậu nành;
- Trồng cây có hạt chứa dầu;
- Xử lý hạt giống để nhân giống;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn về nông học;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật);
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San ủi, làm đất, cày đất, làm đường kênh mương nội đồng và giao thông vùng nguyên liệu mía;
- Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống. Chi tiết: Sản xuất và cung cấp khí biogas và khí hơi nước;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo;
- Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm. Chi tiết: Nhân và chăm sóc cây mía giống; Nhân và chăm sóc cây đậu nành giống;
- Sản xuất điện;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 3.483 người. Trong đó nhân viên quản lý là 159 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Trần Ngọc Phương | Chủ tịch HĐQT | Bổ nhiệm lại ngày 08/04/2021 |
| • Ông Võ Thành Đàng | Phó Chủ tịch HĐQT | Bổ nhiệm ngày 08/04/2021 |
| • Ông Nguyễn Hữu Tiến | Thành viên HĐQT | Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2021 |
| • Ông Ngô Văn Tụ | Thành viên HĐQT | Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2021 |
| • Ông Đặng Phú Quý | Thành viên HĐQT | Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2021 |
| • Ông Nguyễn Văn Đông | Thành viên HĐQT | Bổ nhiệm ngày 03/04/2021 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|--------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Đình Quế | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2021 |
| • Ông Nguyễn Thành Huy | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2021 |
| • Bà Huỳnh Thị Ngọc Diệp | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2021 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|------------------------|-------------------|--|
| • Ông Võ Thành Đàng | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 08/04/2021 |
| • Ông Trần Ngọc Phương | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 08/04/2021 |
| • Ông Đặng Phú Quý | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 12/08/2022 |
| • Ông Nguyễn Hữu Tiến | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 08/04/2021
Miễn nhiệm ngày 05/08/2022 |
| • Ông Nguyễn Thế Bình | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 08/04/2021 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm 31/12/2022 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Võ Thành Đàng

Quảng Ngãi, ngày 27 tháng 02 năm 2023



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: <http://www.aac.com.vn>

Số: 142/2023/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất lập ngày 27/02/2023 của Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 7 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC


Trần Thị Phương Lan - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2023-010-1
Đà Nẵng, ngày 27 tháng 02 năm 2023


Đinh Ngọc Hồng Hạnh – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4452-2023-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 01 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.090.308.585.881	5.323.276.030.719
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		202.619.119.038	178.881.955.680
1. Tiền	111	5	202.619.119.038	178.881.955.680
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.296.000.000.000	3.923.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	4.296.000.000.000	3.923.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		587.208.566.704	385.904.213.240
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	146.306.720.521	99.619.899.810
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	410.943.227.278	260.821.323.529
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	47.426.290.039	41.481.377.656
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(17.467.671.134)	(16.018.387.755)
IV. Hàng tồn kho	140		947.250.896.864	816.197.725.221
1. Hàng tồn kho	141	11	948.321.942.419	817.786.454.977
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.071.045.555)	(1.588.729.756)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		57.230.003.275	19.292.136.578
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	54.962.018.895	17.403.657.957
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		122.356.025	1.523.202.189
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	2.145.628.355	365.276.432
B. TÀI SẢN DÀI HẠN			4.176.155.603.134	4.552.474.239.628
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		456.640.965	786.569.947
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	9.b	456.640.965	786.569.947
II. Tài sản cố định	220		3.913.527.682.127	4.285.447.883.752
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	3.905.654.337.672	4.273.726.932.853
- Nguyên giá	222		9.054.223.474.811	8.942.372.581.348
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.148.569.137.139)	(4.668.645.648.495)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	7.873.344.455	11.720.950.899
- Nguyên giá	228		62.861.937.395	62.343.137.395
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(54.988.592.940)	(50.622.186.496)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		33.080.880.259	46.712.984.551
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	33.080.880.259	46.712.984.551
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		229.090.399.783	219.526.801.378
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	228.983.666.578	219.522.307.215
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		106.733.205	4.494.163
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		10.266.464.189.015	9.875.750.270.347

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.801.584.764.771	2.780.862.739.898
I. Nợ ngắn hạn	310		2.750.043.954.761	2.709.771.959.560
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	478.927.718.394	363.762.300.188
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	31.988.541.222	41.305.690.080
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	18	120.405.840.829	60.933.337.962
4. Phải trả người lao động	314		103.667.788.357	109.813.564.883
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	3.649.251.624	3.754.021.957
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		620.308	18.181.818
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20.a	42.755.103.896	27.066.984.441
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	1.895.895.232.086	2.032.288.120.686
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		72.753.858.045	70.829.757.545
II. Nợ dài hạn	330		51.540.810.010	71.090.780.338
1. Phải trả dài hạn khác	337	20.b	10.510.373.364	20.356.047.079
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	22	41.030.436.646	50.734.733.259
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		7.464.879.424.244	7.094.887.530.449
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	7.464.879.424.244	7.094.887.530.449
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	3.569.399.550.000	3.569.399.550.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.569.399.550.000	3.569.399.550.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	353.499.663.780	353.499.663.780
3. Cổ phiếu quỹ	415	23	(834.457.318.216)	(834.457.318.216)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	675.773.360.282	638.166.434.928
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	3.700.664.168.398	3.368.279.199.957
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.564.623.257.818	2.265.417.696.500
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.136.040.910.580	1.102.861.503.457
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		10.266.464.189.015	9.875.750.270.347


Tổng Giám đốc

Võ Thành Đảng

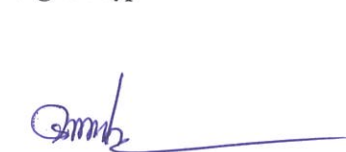
Quảng Ngãi, ngày 27 tháng 02 năm 2023

Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Bình

Người lập



Trần Đức Triều

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 02 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	8.318.949.297.839	7.374.456.065.704
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	63.945.618.017	39.161.673.649
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		8.255.003.679.822	7.335.294.392.055
4. Giá vốn hàng bán	11	27	5.796.078.008.092	5.073.234.436.282
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		<u>2.458.925.671.730</u>	<u>2.262.059.955.773</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	191.042.786.716	142.915.484.776
7. Chi phí tài chính	22	29	83.722.680.028	66.281.421.486
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		83.170.019.490	65.880.925.449
8. Chi phí bán hàng	25	30.a	868.297.002.640	693.932.847.200
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30.b	232.062.418.660	252.508.477.645
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>1.465.886.357.118</u>	<u>1.392.252.694.218</u>
11. Thu nhập khác	31	31	43.757.052.420	53.029.739.734
12. Chi phí khác	32	32	4.320.507.909	6.125.164.821
13. Lợi nhuận khác	40		<u>39.436.544.511</u>	<u>46.904.574.913</u>
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>1.505.322.901.629</u>	<u>1.439.157.269.131</u>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	218.681.555.091	185.397.124.171
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(102.239.042)	195.966.503
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>1.286.743.585.580</u>	<u>1.253.564.178.457</u>
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		1.286.743.585.580	1.253.564.178.457
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62			
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	4.226	4.117
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	34	4.226	4.117



Võ Thành Đàng

Quảng Ngãi, ngày 27 tháng 02 năm 2023

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Người lập

Trần Đức Triều

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 03 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.505.322.901.629	1.439.157.269.131
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định và phân bổ tiền thuê đất	02	489.531.395.518	473.822.745.455
- Các khoản dự phòng	03	931.599.178	3.436.759.132
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.761.013.648)	(120.482.728)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(159.267.560.093)	(133.279.541.304)
- Chi phí lãi vay	06	83.170.019.490	65.880.925.449
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	50.000.000.000
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	1.917.927.342.074	1.898.897.675.135
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(66.303.600.535)	(178.141.515)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(130.535.487.442)	25.922.541.537
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(27.099.968.958)	(118.513.532.064)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(52.454.673.383)	2.029.218.726
- Tiền lãi vay đã trả	14	(82.326.985.855)	(65.676.720.111)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(154.085.610.326)	(250.963.148.154)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(19.894.849.973)	(15.184.289.853)
- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.385.226.165.602	1.476.333.603.701
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(101.793.212.971)	(113.918.151.061)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	70.818.182	18.675.265.828
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.165.000.000.000)	(2.389.049.408.219)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	4.792.000.000.000	1.105.049.408.219
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	153.043.129.586	104.794.246.994
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(321.679.265.203)	(1.274.448.638.239)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	5.569.341.998.122	5.454.981.707.993
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.705.734.886.722)	(5.145.703.266.116)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(904.248.547.600)	(754.159.373.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.040.641.436.200)	(444.880.931.223)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	22.905.464.199	(242.995.965.761)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	178.881.955.680	422.044.973.893
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	831.699.159	(167.052.452)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	202.619.119.038	178.881.955.680



Võ Thành Đàng

Quảng Ngãi, ngày 27 tháng 02 năm 2023

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Người lập

Trần Đức Triều

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Mẫu số B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT – BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Quảng Ngãi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) theo Quyết định số 2610/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 30/9/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3403000079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 28/12/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 24 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (mã số doanh nghiệp hiện nay là 4300205943) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 05/10/2022.

Công ty đã thực hiện đăng ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 20/12/2016 với mã chứng khoán là QNS.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại/dịch vụ/xây lắp/tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa. Chi tiết: Chế biến sữa đậu nành và các sản phẩm từ sữa đậu nành;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất đường;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Sản xuất phân bón và các hợp chất ni tơ. Chi tiết: Sản xuất các loại phân bón vô cơ, vi sinh;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Kinh doanh bia, đồ uống;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Kinh doanh đường, mật, sữa, bánh kẹo;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Khai thác nước khoáng;
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước khoáng, nước ngọt các loại;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt. Chi tiết: Trồng mía;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại: Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí phục vụ các ngành sản xuất và dân dụng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp. Chi tiết: Kinh doanh và chế tạo công cụ máy nông nghiệp;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác. Chi tiết: Sản xuất máy trồng, máy chăm sóc và máy thu hoạch mía;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh phân bón vô cơ, vi sinh; Kinh doanh vỏ chai thủy tinh, kết nhựa các loại; Kinh doanh mía giống, mía nguyên liệu, cồn, nha (đường glucoza); Kinh doanh chế phẩm, phế liệu thu hồi trong sản xuất: mật ri, bã đậu nành, malt bia, bã mía, bã bùn;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nha (đường glucoza); Sản xuất và kinh doanh cồn (Ethanol): cồn thực phẩm, cồn nhiên liệu, cồn nhiên liệu biến tính, cồn công nghiệp; Sản xuất và kinh doanh CO₂ thực phẩm và CO₂ công nghiệp; Sản xuất và kinh doanh sản phẩm Nấm men; Sản xuất và kinh doanh sản phẩm thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí;
- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Sản xuất rượu vang;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Kinh doanh giống đậu nành, đậu nành nguyên liệu;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa. Chi tiết: trồng đậu nành;
- Trồng cây có hạt chứa dầu;
- Xử lý hạt giống để nhân giống;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn về nông học;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San ủi, làm đất, cày đất, làm đường kênh mương nội đồng và giao thông vùng nguyên liệu mía;
- Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống. Chi tiết: Sản xuất và cung cấp khí biogas và khí hơi nước;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo;
- Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm. Chi tiết: Nhân và chăm sóc cây mía giống; Nhân và chăm sóc cây đậu nành giống;
- Sản xuất điện;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn;
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng. Riêng Nhà máy Nhà máy Đường An Khê, Nhà máy Điện Sinh khối hoạt động sản xuất kinh doanh mang tính thời vụ thường bắt đầu từ tháng 10 năm trước đến tháng 5 năm kế tiếp.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có 16 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng và một công ty con như sau:

Các Đơn vị trực thuộc

- Nhà máy Bia Dung Quất;
- Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp An Khê;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY;
- Nhà máy Sữa đậu nành VINASOY Bắc Ninh;
- Nhà máy Sữa đậu nành VINASOY Bình Dương;
- Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng Đậu nành VINASOY;
- Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Đậu nành VINASOY;
- Nhà máy Đường Phở Phong;
- Trung tâm Môi trường và Nước sạch;
- Nhà máy Đường An Khê;
- Nhà máy Điện sinh khối An Khê;
- Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN;
- Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Nhà máy Nha Quảng Ngãi;
- Nhà máy Cơ khí;
- Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng Giống Mía Gia Lai.

Công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	02 Nguyễn Chí Thanh, thành phố Quảng Ngãi	Thương mại	100%

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con.

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng niên độ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa Công ty mẹ và công ty con.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm lợi ích của cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dư phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền sử dụng đất có thời hạn	15
Phần mềm quản lý	1,5 - 3

4.9 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán tiền thuê dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty được phân bổ vào chi phí như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Tiền thuê đất và các chi phí liên quan đến đất thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê;
- Công cụ dụng cụ, vỏ chai, kết đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.12 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.13 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.14 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.15 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ do Công ty thành lập để tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty thông qua hoạt động nghiên cứu, ứng dụng và phát triển, đổi mới công nghệ, đổi mới sản phẩm, hợp lý hoá sản xuất nhằm nâng cao sức cạnh tranh của Công ty.

Việc trích lập và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/08/2016 được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 15/2011/TT-BTC ngày 09/02/2011 và Thông tư số 105/2012/TT-BTC ngày 25/06/2012 của Bộ Tài chính. Đối với các tài sản cố định mua sắm từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ sau khi được Sở Khoa học và Công nghệ địa phương chứng nhận, Công ty hạch toán ghi giảm Quỹ phát triển khoa học và công nghệ, đồng thời hạch toán tăng hao mòn lũy kế tài sản cố định tương ứng với toàn bộ nguyên giá của các tài sản cố định đó.

Kể từ ngày 01/09/2016, Công ty trích lập và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ngày 28/06/2016 của Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính, Thông tư số 05/2022/TT-BKHCN ngày 31/05/2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ và Thông tư số 67/2022/TT-BTC ngày 07/11/2022 của Bộ Tài chính.

4.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Cổ tức trả cho các cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.17 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.18 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc niên độ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.19 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.21 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.22 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.23 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.24 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Áp dụng thuế suất 5% đối với mặt hàng đường, mật ri, cốm, nha.
 - ✓ Áp dụng thuế suất 10% đối với các sản phẩm: nước khoáng, bánh kẹo, sữa, bia, bao bì, điện thương phẩm, dịch vụ quảng cáo, bán phế liệu. Từ ngày 01/02/2022 đến ngày 31/12/2022, áp dụng thuế suất 8% đối với một số mặt hàng theo Nghị định 15/2022/NĐ-CP ngày 28/02/2022 của Chính phủ.
 - ✓ Các sản phẩm, dịch vụ khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế tiêu thụ đặc biệt: Áp dụng mức thuế suất 65% đối với mặt hàng bia.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Áp dụng thuế suất 20%.

Riêng đối với một số đơn vị trực thuộc thì được hưởng ưu đãi cụ thể như sau:

- ✓ Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp: Miễn thuế đối với thu nhập từ hoạt động cày đất.
 - ✓ Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Đậu nành VINASOY (huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi): Áp dụng mức thuế suất 10% đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn.
 - ✓ Nhà máy Đường An Khê (thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai):
 - + Đối với thu nhập từ chế biến nông sản: Được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
 - + Đối với các khoản thu nhập khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh: Áp dụng mức thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm (từ 2006 – 2020). Từ năm 2021 áp dụng thuế suất 20%.
 - + Đối với dự án “Đầu tư dây chuyền sản xuất đường tinh luyện RE” là dự án đầu tư mới tại địa bàn có kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư với mã số dự án 4022187241 cấp ngày 13/05/2019) sẽ được áp dụng ưu đãi thuế như sau:
 - Áp dụng mức thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi có doanh thu từ Dự án. Năm 2021, Công ty đã có doanh thu từ dự án, do đó thuế suất 10% áp dụng từ 2021 đến 2035.
 - Miễn thuế 4 năm và giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ Dự án. Năm 2021, Công ty có thu nhập chịu thuế từ Dự án, do đó thời gian miễn thuế từ 2021 – 2024 và giảm 50% thuế TNDN từ 2025 – 2033.
 - ✓ Nhà máy Đường Phổ Phong: Áp dụng mức thuế suất 15% đối với thu nhập từ hoạt động chế biến nông sản ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.
 - ✓ Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY Bình Dương có dự án đầu tư mới thực hiện đầu tư trong năm 2016 đáp ứng điều kiện ưu đãi thuế theo quy định, được hưởng ưu đãi thuế đối với đầu tư mới. Theo đó, nhà máy áp dụng ưu đãi miễn thuế 2 năm (2017 - 2018) và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo (2019 – 2022) đối với thu nhập từ dự án đầu tư mới tính từ năm 2017.
 - ✓ Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích có dự án đầu tư mở rộng đã thực hiện đầu tư trong năm 2017. Theo đó, nhà máy áp dụng ưu đãi miễn thuế 2 năm (2017 - 2018) và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo (2019 – 2022) đối với thu nhập từ dự án đầu tư mở rộng tính từ năm 2017.
 - ✓ Nhà máy Điện Sinh khối có dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn do đó áp dụng mức thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm (từ 2018 đến 2032); được miễn 4 năm (từ 2018 đến 2021), giảm 50% thuế TNDN phải nộp cho 9 năm tiếp theo (từ 2022 đến 2030).
 - ✓ Trung tâm nghiên cứu và ứng dụng giống mía Gia Lai: Áp dụng miễn thuế TNDN đối với hoạt động trồng trọt, chế biến nông sản tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.25 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

		31/12/2022		01/01/2022
Tiền mặt tại quỹ		33.465.707.896		27.000.518.400
+ VND		33.434.007.896		26.970.913.400
+ Vàng tiền tệ (Vàng miếng SJC)	4 miếng	26.400.000	4 miếng	24.380.000
+ Vàng tiền tệ (Vàng nhẫn SJC)	1 nhẫn	5.300.000	1 nhẫn	5.225.000
Tiền gửi ngân hàng		169.153.411.142		151.881.437.280
+ VND		166.003.609.120		141.811.845.706
+ USD	134.833,70 #	3.149.785.454	445.777,23 #	10.069.574.537
+ EUR	0,67 #	16.568	0,67 #	17.037
Cộng		202.619.119.038		178.881.955.680

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Tiền gửi có kỳ hạn	4.296.000.000.000	3.923.000.000.000
Cộng	4.296.000.000.000	3.923.000.000.000

Tại ngày 31/12/2022, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 6 tháng đến không quá 1 năm. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng các khoản đầu tư này không bị suy giảm, tổn thất về giá trị.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	2.189.325.727	2.536.105.330
Công ty TNHH Dịch vụ EB	2.878.505.004	2.371.531.320
Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam	30.175.130.025	23.388.506.349
Công ty CP Tetra Pak Việt Nam	41.688.000.000	36.300.000.000
Công ty TNHH Frieslandcampina Hà Nam	2.924.114.970	5.633.177.970
Công ty CP Thực phẩm Dinh Dưỡng Nutifood Bình Dương	31.675.570.500	-
Các đối tượng khác	34.776.074.295	29.390.578.841
Cộng	146.306.720.521	99.619.899.810

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Chi đầu tư cho người trồng mía	363.650.697.715	240.118.490.215
Các đối tượng khác	47.292.529.563	20.702.833.314
Cộng	410.943.227.278	260.821.323.529

9. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	39.439.180.819	-	33.285.568.494	-
Tạm ứng	2.525.131.835	-	1.625.068.969	-
Ký cược, ký quỹ	493.682.237	-	143.753.255	-
Phải thu khác	4.968.295.148	18.451.050	6.426.986.938	18.451.050
Cộng	47.426.290.039	18.451.050	41.481.377.656	18.451.050

b. Dài hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	456.640.965	-	786.569.947	-
Cộng	456.640.965	-	786.569.947	-

10. Dự phòng phải thu khó đòi

a. Ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn		
- Từ 3 năm trở lên	13.544.300.467	12.471.195.493
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	2.739.108.285	804.215.632
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	1.038.855.353	2.029.048.418
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	145.407.029	713.928.212
Cộng	17.467.671.134	16.018.387.755

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Nợ xấu

Nợ phải thu quá hạn	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn
- Trịnh Văn Hùng	478.245.050	-	Trên 3 năm	478.245.050	-	Trên 3 năm
- Công ty Phát triển và Năng lượng Công nghệ	750.000.000	-	Trên 3 năm	750.000.000	-	Trên 3 năm
- Phạm Thị Chính	117.903.750	-	Trên 3 năm	117.903.750	-	Trên 3 năm
- Công ty Cơ khí Việt Nam Vinashin	140.732.500	-	Trên 3 năm	140.732.500	-	Trên 3 năm
- Công ty TNHH Thuận Thành	272.811.481	-	Trên 3 năm	272.811.481	-	Trên 3 năm
- Nguyễn Tài Danh	175.416.672	-	Trên 3 năm	175.416.672	-	Trên 3 năm
- Các đối tượng khác	18.325.803.788	2.793.242.107	0,5 - 22 năm	17.338.586.757	3.255.308.455	0,5 - 21 năm
Cộng	20.260.913.241	2.793.242.107		19.273.696.210	3.255.308.455	

(*) Công ty đánh giá giá trị có thể thu hồi là giá trị còn lại sau khi lấy số dư nợ gốc trừ đi mức dự phòng cần trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

11. Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	56.302.790.425	-	60.020.345.714	-
Nguyên liệu, vật liệu	565.323.212.711	561.629.743	580.684.042.700	747.552.679
Công cụ, dụng cụ	13.201.986.548	-	11.763.211.140	-
Chi phí SX, KD dở dang	58.618.495.027	-	28.356.905.191	-
Thành phẩm	242.293.486.357	509.415.812	132.240.721.191	841.177.077
Hàng hóa	12.206.944.871	-	2.960.017.684	-
Hàng gửi bán	375.026.480	-	1.761.211.357	-
Cộng	948.321.942.419	1.071.045.555	817.786.454.977	1.588.729.756

- Giá trị hàng tồn kho là nguyên vật liệu ứ đọng, kém phẩm chất tại thời điểm 31/12/2022 là 561.629.743 đồng.
- Công ty không dùng hàng tồn kho để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	170.059.347	170.059.354
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	11.660.856.732	9.301.238.688
Chi phí đầu giá hạn ngạch đường nhập khẩu	34.001.000.000	-
Các khoản khác	9.130.102.816	7.932.359.915
Cộng	54.962.018.895	17.403.657.957

b. Dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Chi phí thuê đất trả trước	174.743.673.319	180.178.626.401
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	18.863.511.992	14.720.839.662
Kết, bình pet	9.707.978.221	8.492.940.503
Các khoản khác	25.668.503.046	16.129.900.649
Cộng	228.983.666.578	219.522.307.215

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	1.514.474.510.984	7.029.906.444.201	289.377.923.491	108.613.702.672	8.942.372.581.348
Mua sắm trong năm	2.034.683.033	5.467.858.123	829.300.000	1.559.549.565	9.891.390.721
Đ/tư XDCB h/thành	8.380.626.246	88.396.992.984	1.914.622.895	3.494.795.890	102.187.038.015
T/lý, nhượng bán	-	-	227.535.273	-	227.535.273
Số cuối năm	1.524.889.820.263	7.123.771.295.308	291.894.311.113	113.668.048.127	9.054.223.474.811
Khấu hao					
Số đầu năm	877.479.397.540	3.516.403.367.034	189.973.212.461	84.789.671.460	4.668.645.648.495
Tăng trong năm	92.077.672.664	368.285.352.742	11.866.744.372	7.921.254.139	480.151.023.917
- Khấu hao	92.060.360.997	368.279.809.817	11.866.744.372	7.564.787.473	479.771.702.659
- Sử dụng Quỹ KH&CN	17.311.667	5.542.925	-	356.466.666	379.321.258
T/lý, nhượng bán	-	-	227.535.273	-	227.535.273
Số cuối năm	969.557.070.204	3.884.688.719.776	201.612.421.560	92.710.925.599	5.148.569.137.139
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	636.995.113.444	3.513.503.077.167	99.404.711.030	23.824.031.212	4.273.726.932.853
Số cuối năm	555.332.750.059	3.239.082.575.532	90.281.889.553	20.957.122.528	3.905.654.337.672

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2022 là 74.491.071 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 2.866.149.288.387 đồng.

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	2.474.678.545	59.868.458.850	62.343.137.395
Mua trong năm	-	518.800.000	518.800.000
Giảm khác	-	-	-
Số cuối năm	2.474.678.545	60.387.258.850	62.861.937.395
Khấu hao			
Số đầu năm	841.820.254	49.780.366.242	50.622.186.496
Khấu hao trong năm	89.982.203	4.276.424.241	4.366.406.444
- Khấu hao	89.982.203	4.234.757.574	4.324.739.777
- Sử dụng Quỹ KH&CN	-	41.666.667	41.666.667
Giảm khác	-	-	-
Số cuối năm	931.802.457	54.056.790.483	54.988.592.940
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	1.632.858.291	10.088.092.608	11.720.950.899
Số cuối năm	1.542.876.088	6.330.468.367	7.873.344.455

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Công ty không dùng TSCĐ vô hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2022.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 46.200.255.175 đồng.

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022	01/01/2022
Mua sắm	12.496.895.837	12.496.895.837
- Mua đất của hộ dân	12.496.895.837	12.496.895.837
Xây dựng cơ bản	20.583.984.422	34.216.088.714
- Dự án mở rộng Nhà máy Đường An Khê 18.000TMN	-	262.707.865
- Dự án Nhà máy điện sinh khối	1.217.212.585	6.445.620.492
- Dự án đường tỉnh huyện RE	-	19.891.810.478
- Các công trình khác	19.366.771.837	7.615.949.879
Cộng	33.080.880.259	46.712.984.551

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty TNHH Asia Packing Industries Việt Nam	8.995.260.201	10.060.028.480
Công ty TNHH TM & Vận tải Thái Tân	5.913.317.579	30.744.472
Công ty TNHH Brenntag Việt Nam	6.123.256.884	5.222.602.506
Công ty CP In bao bì Khatoco	10.263.758.830	7.998.353.896
Công ty CP Tetra Pak Việt Nam	9.687.621.300	7.884.571.138
Công ty CP Phân bón Việt Nhật	23.482.859.000	14.670.000.000
Công ty CP Hóa chất Á Châu	7.430.371.183	7.152.838.000
Công ty CP Bao bì Kinh Bắc	2.966.329.847	3.200.304.250
Công ty CP TKL	28.305.808.549	42.505.829.988
Công ty TNHH SX-TM-DV Minh Thông	1.698.460.380	1.790.102.050
Công ty TNHH MTV Ứng Dụng & PT Công nghệ	113.113.552.660	113.113.552.660
Công ty CP Xây dựng Đô thị & Khu Công nghiệp	175.093.550	394.623.800
Công ty TNHH TM &KT Nguyễn Liêu	197.635.736	1.824.734.851
Công ty TNHH Bao bì NGK Crown Đà Nẵng	3.823.152.096	-
Các đối tượng khác	256.751.240.599	147.914.014.097
Cộng	478.927.718.394	363.762.300.188

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Trung - KV2	30.293.747	123.837.597
Công ty TNHH DVTM TH Ngọc Ánh	463.765.340	1.412.597.022
Công ty TNHH Bình Huy Hoàng	405.256.858	1.173.357.951
Công ty TNHH Cán sắt Thanh Hạnh	1.000.000.000	-
Công ty TNHH Thương Mại Lan Sơn	436.020.425	1.127.282.299
Công ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ Thăng Thủy	171.561.494	504.453.837
Công ty TNHH Vận tải Việt Chiến	579.822.802	962.313.398
Wala Wang investment Co., Ltd	2.423.788.989	3.819.183.216
CKL Food Industries Pte Ltd	4.249.796.824	4.110.927.188
Các đối tượng khác	22.228.234.743	28.071.737.572
Cộng	31.988.541.222	41.305.690.080

18. Thuế và các khoản khác phải thu/phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Thực nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	12.309.249.542	320.060.177.562	325.210.098.827	-	7.159.328.277
Thuế giá trị gia tăng NK	-	-	10.132.088.799	10.132.088.799	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	17.626.160.781	246.072.000.169	246.202.629.179	-	17.495.531.771
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	167.536.058	167.536.058	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	30.774.560.103	218.681.555.091	154.085.610.326	118.060.348	95.488.565.216
Thuế thu nhập cá nhân	221.427.988	64.759.478	43.667.123.633	43.525.453.235	79.279.529	72.799.085
Thuế tài nguyên	-	148.665.058	2.059.328.933	2.029.454.761	-	178.539.230
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	118.062.932	-	4.424.226.923	6.225.669.486	1.919.505.495	-
Các loại thuế khác	25.785.512	-	2.045.529.052	2.048.526.523	28.782.983	-
Phí và lệ phí	-	9.943.000	143.924.000	142.789.750	-	11.077.250
Cộng	365.276.432	60.933.337.962	847.453.490.220	789.769.856.944	2.145.628.355	120.405.840.829

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Trích trước chi phí bán hàng	371.956.566	644.492.412
Trích trước lãi vay	2.484.652.651	1.641.619.016
Các khoản trích trước khác	792.642.407	1.467.910.529
Cộng	3.649.251.624	3.754.021.957

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

20. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Kinh phí công đoàn	400.655.177	311.421.115
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	965.064.402	696.699.697
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13.893.900.083	2.751.587.437
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	120.967.775	153.465.375
Phải trả khác	27.374.516.459	23.153.810.817
Cộng	42.755.103.896	27.066.984.441

b. Dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	10.510.373.364	20.356.047.079
Cộng	10.510.373.364	20.356.047.079

21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	2.032.288.120.686	5.569.341.998.122	5.705.734.886.722	1.895.895.232.086
- Ngân hàng Đầu tư và PT Quảng Ngãi	870.492.289.438	2.332.410.233.028	2.039.791.996.597	1.163.110.525.869
- Ngân hàng Công thương Quảng Ngãi	865.916.382.618	1.943.503.483.299	2.247.662.035.275	561.757.830.642
- Ngân hàng Ngoại thương Quảng Ngãi	295.879.448.630	1.142.667.300.147	1.267.519.873.202	171.026.875.575
- Ngân hàng Quân đội Quảng Ngãi	-	150.760.981.648	150.760.981.648	-
Cộng	2.032.288.120.686	5.569.341.998.122	5.705.734.886.722	1.895.895.232.086

22. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	Năm 2022	Năm 2021
Số dư đầu năm	50.734.733.259	7.239.662.831
Tăng trong năm (trích lập quỹ)	-	50.000.000.000
Giảm trong năm	9.704.296.613	6.504.929.572
Số dư cuối năm	41.030.436.646	50.734.733.259

Công ty trích lập và sử dụng quỹ phát triển khoa học công nghệ phục vụ cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty căn cứ theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ngày 28/06/2016 của Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính (áp dụng từ ngày 01/09/2016 trở đi), Thông tư số 05/2022/TT-BKHCN ngày 31/05/2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ về hướng dẫn thành lập, tổ chức, hoạt động, quản lý và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp và Thông tư số 67/2022/TT-BTC ngày 07/11/2022 của Bộ Tài chính về hướng dẫn nghĩa vụ thuế khi doanh nghiệp trích lập và sử dụng quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2021	3.569.399.550.000	353.499.663.780	(834.457.318.216)	606.577.096.243	2.910.347.514.747
Tăng trong năm				31.589.338.685	1.253.564.178.457
Giảm trong năm					795.632.493.247
Số dư tại 31/12/2021	<u>3.569.399.550.000</u>	<u>353.499.663.780</u>	<u>(834.457.318.216)</u>	<u>638.166.434.928</u>	<u>3.368.279.199.957</u>
Số dư tại 01/01/2022	3.569.399.550.000	353.499.663.780	(834.457.318.216)	638.166.434.928	3.368.279.199.957
Tăng trong năm				37.606.925.354	1.286.743.585.580
Giảm trong năm					954.358.617.139
Số dư tại 31/12/2022	<u>3.569.399.550.000</u>	<u>353.499.663.780</u>	<u>(834.457.318.216)</u>	<u>675.773.360.282</u>	<u>3.700.664.168.398</u>

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2022	Năm 2021
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	3.569.399.550.000	3.569.399.550.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	3.569.399.550.000	3.569.399.550.000

Biến động vốn góp của chủ sở hữu trong năm như sau:

	Năm 2022		Năm 2021	
	Số lượng cổ phiếu	Vốn góp của chủ sở hữu	Số lượng cổ phiếu	Vốn góp của chủ sở hữu
Số dư đầu năm	356.939.955	3.569.399.550.000	356.939.955	3.569.399.550.000
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>356.939.955</u>	<u>3.569.399.550.000</u>	<u>356.939.955</u>	<u>3.569.399.550.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

c. Cổ phiếu

	31/12/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	356.939.955	356.939.955
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	356.939.955	356.939.955
- Cổ phiếu phổ thông	356.939.955	356.939.955
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	55.534.605	55.534.605
- Cổ phiếu phổ thông	55.534.605	55.534.605
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	301.405.350	301.405.350
- Cổ phiếu phổ thông	301.405.350	301.405.350
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

Cổ phiếu quỹ của Công ty là cổ phiếu do công ty con (Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát) nắm giữ. Tại ngày 31/12/2022 và ngày 01/01/2022, Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát đang nắm giữ 55.534.605 cổ phiếu của Công ty (Trong đó, số lượng cổ phiếu mua: 16.467.808 cổ phiếu, số lượng cổ phiếu được chia từ cổ tức: 39.066.797 cổ phiếu).

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	3.368.279.199.957	2.910.347.514.747
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	1.286.743.585.580	1.253.564.178.457
Phân phối lợi nhuận	954.358.617.139	795.632.493.247
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	803.655.942.139	644.929.818.247
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	37.606.925.354	31.589.338.685
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	12.535.641.785	10.529.779.562
+ Trả cổ tức bằng tiền	753.513.375.000	602.810.700.000
- Tạm phân phối lợi nhuận năm này	150.702.675.000	150.702.675.000
+ Trả cổ tức bằng tiền	150.702.675.000	150.702.675.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	3.700.664.168.398	3.368.279.199.957

e. Cổ tức

Trả cổ tức năm 2021:

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 14/NQ/QNS-ĐHĐCĐ2022 ngày 02/04/2022 của Công ty thì cổ tức được chi trả từ lợi nhuận năm 2021 (bằng tiền) là tỷ lệ 30% vốn điều lệ.

Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức như sau:

- ✓ Đợt 1: Tạm ứng với tỷ lệ 5% vốn điều lệ, tương ứng 178.469.977.500 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 19/08/2021; ngày thực hiện chi trả: 01/09/2021);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- ✓ Đợt 2: Tạm ứng với tỷ lệ 5% vốn điều lệ, tương ứng 178.469.977.500 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 20/01/2022; ngày thực hiện chi trả: 28/01/2022);
- ✓ Đợt 3: Trả cổ tức còn lại với tỷ lệ 20% vốn điều lệ, tương ứng 713.879.910.000 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 22/04/2022; ngày thực hiện chi trả: 06/05/2022).

Tạm ứng cổ tức năm 2022:

Hội đồng quản trị Công ty đã quyết định tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2022 bằng tiền với tỷ lệ 5%/vốn điều lệ, tương ứng 178.469.977.500 đồng (Thời điểm chốt danh sách: 26/08/2022, thời gian chi trả: 09/09/2022).

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a. Tài sản thuê ngoài

Các tài sản thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	31/12/2022	01/01/2022
Từ 1 năm trở xuống	6.848.243.284	4.419.342.364
Trên 1 năm đến 5 năm	27.411.644.330	17.757.102.255
Trên 5 năm	270.147.007.324	127.443.875.727
Cộng	304.406.894.938	149.620.320.346

b. Ngoại tệ các loại

	31/12/2022	01/01/2022
Tiền gửi ngân hàng		
+USD	134.833,70	445.777,23
+EUR	0,67	0,67

c. Vàng tiền tệ

	31/12/2022	01/01/2022
+ Vàng tiền tệ (Vàng miếng SJC)	4 miếng	4 miếng
+ Vàng tiền tệ (Vàng nhẫn SJC)	1 nhẫn	1 nhẫn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu bán thành phẩm	8.025.364.560.217	7.196.504.652.893
Doanh thu bán hàng hóa	238.290.140.000	132.598.500.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	55.294.597.622	45.352.912.811
Cộng	8.318.949.297.839	7.374.456.065.704

26. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2022	Năm 2021
Chiết khấu thương mại	56.141.838.999	32.072.526.976
Hàng bán bị trả lại	7.803.779.018	7.089.146.673
Cộng	63.945.618.017	39.161.673.649

27. Giá vốn hàng bán

	Năm 2022	Năm 2021
Giá vốn của thành phẩm đã bán	5.497.188.325.168	4.881.200.206.240
Giá vốn của hàng hóa đã bán	238.290.140.000	132.598.500.000
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	61.117.227.125	57.847.000.286
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(517.684.201)	1.588.729.756
Cộng	5.796.078.008.092	5.073.234.436.282

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	159.196.741.911	114.613.689.461
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.180.420.765	3.071.435.789
Chiết khấu thanh toán	27.665.624.040	25.230.359.526
Cộng	191.042.786.716	142.915.484.776

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

29. Chi phí tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí lãi vay	83.170.019.490	65.880.925.449
Chiết khấu thanh toán	344.879.484	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	207.781.054	400.496.037
Cộng	83.722.680.028	66.281.421.486

30. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nhân viên bán hàng	310.346.469.349	276.524.311.903
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	220.287.034.482	171.200.359.736
Chi phí quảng cáo, truyền thông	189.832.907.358	107.873.815.627
Chi phí khuyến mãi, dùng thử, chào hàng	36.839.854.441	14.135.932.100
Chi phí trưng bày, sampling	39.572.398.415	22.780.564.319
Chi phí hoa hồng đại lý, hỗ trợ bán hàng	10.999.672.639	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	50.129.003.964	77.070.661.331
Các khoản khác	10.289.661.992	24.347.202.184
Cộng	868.297.002.640	693.932.847.200

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí lương nhân viên quản lý	133.382.074.582	107.411.211.001
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.420.212.233	16.997.923.306
Chi phí tiếp khách	4.031.858.928	2.061.514.759
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng phẩm	6.626.425.730	6.257.017.019
Chi phí trích quỹ PTKH&CN	-	50.000.000.000
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.449.283.379	1.848.029.376
Các khoản khác	58.152.563.808	67.932.782.184
Cộng	232.062.418.660	252.508.477.645

31. Thu nhập khác

	Năm 2022	Năm 2021
Nhận hỗ trợ marketing	38.600.000.000	33.069.006.976
Thu nhập thanh lý vật tư, TSCĐ	3.037.092.260	18.665.851.843
Các khoản khác	2.119.960.160	1.294.880.915
Cộng	43.757.052.420	53.029.739.734

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

32. Chi phí khác

	Năm 2022	Năm 2021
Các khoản phạt, chậm nộp	810.116.005	383.137.323
Các khoản khác	3.510.391.904	5.742.027.498
Cộng	4.320.507.909	6.125.164.821

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022	Năm 2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.505.322.901.629	1.439.157.269.131
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	6.575.817.561	8.852.535.877
- Điều chỉnh tăng	6.896.321.510	9.834.528.392
+ Lỗ CLTG đánh giá số dư tiền, nợ phải thu	-	170.442.932
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	6.896.321.510	9.664.085.460
- Điều chỉnh giảm	831.699.159	2.160.000
+ Lãi CLTG đánh giá số dư tiền, nợ phải thu	831.699.159	2.160.000
- Điều chỉnh lãi/lỗ chưa thực hiện	511.195.210	(979.832.515)
+ Tăng từ lợi nhuận chưa thực hiện kỳ này	533.666.023	22.470.813
+ Giảm từ lợi nhuận năm trước thực hiện kỳ này	(22.470.813)	(1.002.303.328)
Tổng thu nhập chịu thuế	1.511.898.719.190	1.448.009.805.008
Thu nhập được miễn thuế	343.604.252.724	320.052.453.548
Tổng thu nhập tính thuế	1.168.294.466.466	1.127.957.351.460
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Từ hoạt động SXKD chính	203.534.433.167	182.051.859.958
- Thu nhập khác	15.023.890.170	4.512.700.144
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	218.681.555.091	185.397.124.171
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	218.558.323.337	186.564.560.102
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	123.231.754	(1.167.435.931)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

34. Lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.286.743.585.580	1.253.564.178.457
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(12.867.435.856)	(12.535.641.785)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	12.867.435.856	12.535.641.785
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.273.876.149.724	1.241.028.536.672
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	301.405.350	301.405.350
Lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.226	4.117

Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm

	Năm 2022	Năm 2021
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành kỳ trước mang sang (không gồm cổ phiếu quỹ)	301.405.350	301.405.350
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành để trả cổ tức	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành thêm cho người lao động	-	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	301.405.350	301.405.350

35. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.110.878.457.651	3.484.773.935.604
Chi phí nhân công	603.744.151.902	551.418.454.665
Chi phí khấu hao tài sản cố định	484.096.442.436	469.062.602.560
Chi phí dịch vụ mua ngoài	605.912.656.785	486.590.161.062
Chi phí khác bằng tiền	694.882.799.750	540.239.947.114
Cộng	6.499.514.508.524	5.532.085.101.006

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

36. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận của Công ty theo hoạt động kinh doanh của từng đơn vị trực thuộc và công ty con như sau:

Báo cáo bộ phận (theo hoạt động kinh doanh)	Sản phẩm đường			Sản phẩm Sủi dậu nành			Thành Phát			Khách			Loại trừ			Tổng cộng	
	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu bộ phận	1.972.671.994.636	1.583.711.923.218	4.304.575.061.040	4.090.749.390.592	1.582.323.665.189	1.178.407.540.597	1.704.243.625.410	1.400.233.560.264	(1.308.810.666.453)	(917.808.022.616)	8.255.003.679.822	7.335.294.392.055					
Giá vốn bộ phận	1.597.910.424.195	1.212.061.556.948	2.552.542.240.898	2.444.966.193.800	1.543.640.661.296	1.144.984.246.402	1.398.031.977.106	1.179.588.096.894	(1.296.047.295.403)	(908.365.657.762)	5.796.078.008.092	5.073.234.436.282					
Lợi nhuận gộp	374.761.570.441	371.650.366.270	1.752.032.820.142	1.645.783.196.792	38.683.003.893	33.423.294.195	306.211.648.304	220.645.463.370	(12.763.371.050)	(9.442.364.854)	2.458.925.671.730	2.262.059.955.773					
Doanh thu hoạt động tài chính											191.042.786.716	142.915.484.776					
Chi phí tài chính											83.722.680.028	66.281.421.486					
Chi phí bán hàng											868.297.002.640	693.932.847.200					
Chi phí quản lý doanh nghiệp											232.062.418.660	252.508.477.645					
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh											1.465.886.357.118	1.392.252.694.218					
Thu nhập khác											43.757.052.420	53.029.739.734					
Chi phí khác											4.320.507.909	6.125.164.821					
Lợi nhuận khác											39.436.544.511	46.904.574.913					
Lợi nhuận trước thuế											1.505.322.901.629	1.439.157.269.131					
Thuế TNDN											218.579.316.049	185.593.090.674					
Lợi nhuận sau thuế TNDN											1.286.743.585.580	1.253.564.178.457					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

31/12/2022	Tài sản của bộ phận				Khấu hao TSCĐ Năm 2022
	Nguyên giá TSCĐ HH	Hao mòn lũy kế	Nợ phải thu	Tổng tài sản	Nợ phải trả
Hoạt động SXKD sản phẩm Đường	3.682.654.401.617	(1.675.938.341.507)	391.795.284.492	2.748.032.113.881	118.271.000.914
Hoạt động SXKD sản phẩm Sữa đậu nành	2.083.135.588.367	(1.752.374.563.181)	70.153.971.204	890.797.413.326	181.025.581.868
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	2.733.593.085	(2.543.233.754)	146.633.730.096	984.609.486.760	17.487.168.134
Hoạt động SXKD khác	3.285.699.891.742	(1.717.712.998.697)	125.285.636.741	7.424.112.840.946	2.631.004.428.719
	9.054.223.474.811	(5.148.569.137.139)	733.868.622.533	12.047.551.854.913	2.947.788.179.635
Các khoản loại trừ	-	-	(146.203.414.864)	(1.781.087.665.898)	(146.203.414.864)
Tổng cộng	9.054.223.474.811	(5.148.569.137.139)	587.665.207.669	10.266.464.189.015	2.801.584.764.771
					484.096.442.436
					-
					484.096.442.436

01/01/2022	Tài sản của bộ phận				Khấu hao TSCĐ Năm 2021
	Nguyên giá TSCĐ HH	Hao mòn lũy kế	Nợ phải thu	Tổng tài sản	Nợ phải trả
Hoạt động SXKD sản phẩm Đường	3.639.223.609.182	(1.458.809.725.352)	234.634.968.416	2.802.246.134.914	36.160.186.565
Hoạt động SXKD sản phẩm Sữa đậu nành	2.032.985.805.328	(1.663.447.075.803)	59.863.679.084	872.686.010.090	185.249.785.286
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	2.961.128.358	(2.710.580.628)	122.228.138.643	957.627.603.052	17.892.874.095
Hoạt động SXKD khác	3.267.202.038.480	(1.543.678.266.712)	92.069.951.776	6.999.771.771.889	2.663.665.848.684
	8.942.372.581.348	(4.668.645.648.495)	508.796.737.919	11.632.331.519.945	2.902.968.694.630
Các khoản loại trừ	-	-	(122.105.954.732)	(1.756.581.249.598)	(122.105.954.732)
Tổng cộng	8.942.372.581.348	(4.668.645.648.495)	386.690.783.187	9.875.750.270.347	2.780.862.739.898
					469.062.602.560
					-
					469.062.602.560

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

37. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Công ty có giao dịch bằng ngoại tệ. Do đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối niên độ kế toán như sau:

	31/12/2022	01/01/2022
Tài sản tài chính		
Tiền		
- USD	134.833,70	445.777,23
- EUR	0,67	0,67
Phải thu khách hàng (USD)	-	8.862,00
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán (USD)	751.202,63	148.940,00
Phải trả người bán (EUR)	-	184.600,00
Phải trả khác (USD)	65.793,25	50.907,25

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa, nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá hàng hóa, nguyên vật liệu ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Quản lý rủi ro tín dụng

Phải thu khách hàng

Công ty bán hàng theo các phương thức sau: bán buôn thông qua các nhà phân phối chính và các đại lý và bán lẻ thông qua Công ty con là Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng là một số khoản nợ phải thu. Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp tùy vào các phương thức bán hàng:

- Bán hàng qua các nhà phân phối chính: Thanh toán trước khi nhận hàng hoặc chậm trả.
- Bán hàng qua các đại lý: Công ty có hệ thống các đại lý là những đơn vị có tình hình tài chính tốt. Các đại lý sẽ được hưởng các chính sách bán hàng ưu đãi về giá, về sản lượng, về chiết khấu thanh toán. Tùy theo từng mặt hàng, từng thời điểm mà đại lý được áp dụng các điều khoản thanh toán phù hợp như thanh toán tiền trước khi nhận hàng (Đường, Sữa, Bia...) hoặc chậm trả.
- Bán lẻ: Thông qua các cửa hàng bán lẻ thuộc Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát với hình thức thu bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản.

Do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng rủi ro tín dụng trọng yếu của Công ty với các khoản phải thu khách hàng là kiểm soát được.

Đầu tư tài chính

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được giao dịch tại các ngân hàng lớn. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với các khoản tiền gửi ngân hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	478.927.718.394	-	478.927.718.394
Chi phí phải trả	3.649.251.624	-	3.649.251.624
Vay và nợ thuê tài chính	1.895.895.232.086	-	1.895.895.232.086
Phải trả khác	41.389.384.317	10.510.373.364	51.899.757.681
Cộng	2.419.861.586.421	10.510.373.364	2.430.371.959.785

01/01/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	363.762.300.188	-	363.762.300.188
Chi phí phải trả	3.754.021.957	-	3.754.021.957
Vay và nợ thuê tài chính	2.032.288.120.686	-	2.032.288.120.686
Phải trả khác	26.058.863.629	20.356.047.079	46.414.910.708
Cộng	2.425.863.306.460	20.356.047.079	2.446.219.353.539

Công ty không có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn. Do đó, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	202.619.119.038	-	202.619.119.038
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.296.000.000.000	-	4.296.000.000.000
Phải thu khách hàng	142.836.151.445	-	142.836.151.445
Phải thu khác	44.882.707.154	456.640.965	45.339.348.119
Cộng	4.686.337.977.637	456.640.965	4.686.794.618.602

01/01/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	178.881.955.680	-	178.881.955.680
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.923.000.000.000	-	3.923.000.000.000
Phải thu khách hàng	96.135.888.234	-	96.135.888.234
Phải thu khác	39.837.857.637	786.569.947	40.624.427.584
Cộng	4.237.855.701.551	786.569.947	4.238.642.271.498

38. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty TNHH Một thành viên Phúc Thịnh	Doanh nghiệp do ông Trần Tấn Huyền (em rể ông Nguyễn Thành Huy - TV. Ban kiểm soát) làm chủ sở hữu.
Ngô Vũ Phương Giang	Con ruột ông Ngô Văn Tụ - Thành viên HĐQT
Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh dịch vụ Hồng Vân	Doanh nghiệp do bà Tạ Thị Hồng Vân (vợ ông Đặng Phú Quý - TV. HĐQT, P. Tổng Giám đốc) làm chủ sở hữu.

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm

Bên liên quan	Giao dịch	Năm 2022	Năm 2021
Công ty TNHH Một thành viên Phúc Thịnh			
	Mua vật tư; thuê ngoài bảo trì, sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống phòng cháy chữa cháy	125.779.363	209.654.200
Ngô Vũ Phương Giang			
	Mua dịch vụ tư vấn với vai trò chuyên gia tư vấn truyền thông	266.666.664	288.888.887
Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh dịch vụ Hồng Vân			
	Thuê dịch vụ phòng nghỉ và vận chuyển hành khách	34.388.891	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

c. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư với các bên liên quan như sau:

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty TNHH Một thành viên Phúc Thịnh		
Phải trả cho người bán ngắn hạn	-	161.433.734
Trả trước cho người bán ngắn hạn	340.718.846	-
Ngô Vũ Phương Giang		
Phải trả cho người bán ngắn hạn	-	44.444.444

d. Tiền lương, thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Trong năm 2022, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát không nhận bất kỳ khoản thù lao nào. Tiền lương Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng nhận được do tham gia điều hành quản lý Công ty, cụ thể như sau:

Danh sách	Chức vụ	Năm 2022	Năm 2021
Võ Thành Đàng	Tổng Giám đốc	1.663.108.000	1.699.830.769
Trần Ngọc Phương	Phó Tổng Giám đốc	1.069.800.000	1.106.522.769
Nguyễn Hữu Tiến	Phó Tổng Giám đốc	863.816.846	1.106.522.769
Ngô Văn Tụ	Giám đốc NM Sữa Vinasoy	2.277.521.937	2.213.351.413
Đặng Phú Quý	Phó Tổng Giám đốc	305.270.370	-
Nguyễn Thế Bình	Kế toán trưởng	809.800.000	844.715.077

39. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ngày 19/12/2022, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết Hội đồng quản trị số 53/NQ/QNS-HĐQT về việc tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2022 bằng tiền với tỷ lệ 10%/vốn điều lệ, tương ứng 356.939.955.000 đồng. Theo đó, thời điểm chốt danh sách: 05/01/2023, thời gian chi trả: 16/01/2023.

Ngoài ra, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

40. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi AAC.



Võ Thành Đàng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Người lập

Trần Đức Triều

Quảng Ngãi, ngày 27 tháng 02 năm 2023